

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.198.670.553	15.854.421.455
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	555.741.347	564.296.187
111	1. Tiền		555.741.347	564.296.187
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.596.500.139	1.741.639.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.831.097.434	1.876.780.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	177.452.809	180.119.590
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	919.304.636	886.470.383
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.331.354.740)	(1.201.730.909)
140	IV. Hàng tồn kho	09	2.920.680.328	9.191.771.331
141	1. Hàng tồn kho		2.921.617.451	9.192.708.454
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(937.123)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.125.748.739	4.356.714.852
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	174.534.312	155.063.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.950.905.301	3.201.342.195
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.894.580.817	101.457.838.445
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.000.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.623.187.309	19.245.390.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.623.187.309	19.245.390.615
222	- Nguyên giá		125.326.971.774	125.294.971.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.703.784.465)	(106.049.581.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		230.909.091	170.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230.909.091	170.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030.030.508	82.030.030.508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.453.909	7.417.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.453.909	7.417.322
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		111.093.251.370	117.312.259.900



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.735.509.985	25.938.323.526
310	I. Nợ ngắn hạn		14.452.009.985	25.798.323.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	809.820.006	282.480.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.000.000	1.368.008.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.436.107.996	153.259.198
314	4. Phải trả người lao động		786.728.536	869.912.529
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		74.900.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		153.787.880	108.727.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.188.665.567	1.573.286.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	10.000.000.000	21.442.648.740
330	II. Nợ dài hạn		283.500.000	140.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	283.500.000	140.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.357.741.385	91.373.936.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	96.357.741.385	91.373.936.374
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(128.642.258.615)	(133.626.063.626)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(133.626.063.626)	(134.364.071.088)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.983.805.011	738.007.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		111.093.251.370	117.312.259.900

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 3/2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm nay	Quý 03 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		18.565.715.569	65.116.820.544	41.708.816.684	381.246.150.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		200.158.623		426.123.034	33.733.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		18.365.556.946	65.116.820.544	41.282.693.650	381.212.417.569
4. Giá vốn hàng bán	11		14.838.391.438	62.363.639.710	33.905.455.096	375.047.301.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.527.165.508	2.753.180.834	7.377.238.554	6.165.115.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		47.051.443	163.471.197	8.982.151.253	9.531.929.162
7. Chi phí tài chính	22		674.959.506	597.115.476	1.604.422.261	2.240.804.452
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		281.421.970	424.569.159	991.974.083	1.645.289.089
8. Chi phí bán hàng	25		298.127.372	479.074.908	653.651.057	862.036.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.111.731.613	3.224.809.167	10.583.589.188	10.243.793.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(510.601.540)	(1.384.347.520)	3.517.727.301	2.350.410.329
11. Thu nhập khác	31		2.046.510.090	1.154.194.546	2.072.352.345	1.370.038.850
12. Chi phí khác	32		204.615.456	599.418.060	606.274.635	1.665.953.531
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.841.894.634	554.776.486	1.466.077.710	(295.914.681)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		1.331.293.094	(829.571.034)	4.983.805.011	2.054.495.648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.331.293.094	(829.571.034)	4.983.805.011	2.054.495.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập bảng

Kế toán trưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcCÔNG TY CỔ PHẦN XNK - NSTP ĐỒNG NAI
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo

Giao Minh Chuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/07/2024 đến 30/09/2024	01/07/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.983.805.011	2.054.495.648
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.654.203.306	3.718.458.451
03	- Các khoản dự phòng		1.129.623.831	(434.468.972)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		208.779.239	82.373.037
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(342.907)	(9.258.428.762)
06	- Chi phí lãi vay		991.974.083	1.645.289.089
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		9.968.042.563	(2.192.281.509)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.995.215.539)	11.503.515.672
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.271.091.003	5.013.379.433
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		239.835.199	(17.930.470.826)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.507.368)	90.475.505
13	- Tiền lãi vay đã trả		(991.974.083)	(1.645.289.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.474.271.775	(5.160.670.814)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(32.000.000)	(193.404.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(60.909.091)	174.907.406
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		342.907	9.316.307.355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(92.566.184)	9.297.810.216
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.604.191.771	230.457.705.428
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(41.046.840.511)	(241.551.738.353)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.442.648.740)	(11.094.032.925)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.943.149)	(6.956.893.523)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		564.296.187	10.408.781.872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.388.309	(5.844.085)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	555.741.347	3.446.044.264

Người lập

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo

Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Cao Minh Chuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 74 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 77 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng



Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

600:
CỘ
CỘ
BIÊN
NG S
Đ
EN H

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

68
NG
PH
UẤT
N TH
NG
ĐA

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

17C
C
N
B
P
C
P
N
A
I

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp



Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	11.722.844	4.931.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	544.018.503	559.365.168
	<u>555.741.347</u>	<u>564.296.187</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/09/2024				01/01/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %		
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	-	51,50		
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	-	51,50		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	-	35,00		
Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	-	35,00		
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	-	12,00		
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	-	12,00		
	82.030.030.508	-	98,50	82.030.030.508	-	98,50		

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.112.979.281)	1.589.970.401	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	1.596.000	-
	1.589.970.401	(1.112.979.281)	1.591.566.401	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Sơn Châu	30.000.000	-	60.000.000	-
Michael Waring Trading PTY.LTD	3.989.258.196			
Các đối tượng khác	221.868.837	(172.003.337)	225.213.620	(155.358.787)
	4.241.127.033	(172.003.337)	285.213.620	(155.358.787)
	5.831.097.434	(1.284.982.618)	1.876.780.021	(155.358.787)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	3.021.590	-
	-	-	3.021.590	-
Bên khác				
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
Các đối tượng khác	4.836.809	-	4.482.000	-
	177.452.809	(172.616.000)	177.098.000	(172.616.000)
	177.452.809	(172.616.000)	180.119.590	(172.616.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	28.328.616	-	5.727.236	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	17.219.898	-	6.987.025	-
	919.304.636	(873.756.122)	886.470.383	(873.756.122)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	17.219.898	-	6.987.025	-
Công ty TNHH Đầu Tư Long Đức	-	-	5.727.236	-
Khác	28.328.616	-	-	-
	919.304.636	(873.756.122)	886.470.383	(873.756.122)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
	5.000.000	-	5.000.000	-

08,
GT
HÀ
TNH
THUC
j N,
T:

8 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	172.003.337	-	172.003.337	16.644.550
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837		55.481.837	16.644.550
Công ty CP Caphe Olympic	1.589.970.401	476.991.120		
Trả trước cho người bán	172.616.000	-	172.616.000	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
Phải thu khác	873.756.122	-	873.756.122	-
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	2.808.345.860	476.991.120	1.218.375.459	16.644.550

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	653.537.335	-	603.669.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.425.524	-	-	-
Thành phẩm	2.213.654.592	(937.123)	8.589.038.934	(937.123)
	2.921.617.451	(937.123)	9.192.708.454	(937.123)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	104.565.140.952	16.441.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.294.971.774
- Mua trong kỳ	-	32.000.000	-	-	32.000.000
Số dư cuối kỳ	104.565.140.952	16.473.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.326.971.774
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	88.930.544.849	12.840.733.684	4.154.407.899	123.894.727	106.049.581.159
- Khấu hao trong kỳ	1.991.833.704	658.719.814	3.649.788	-	2.654.203.306
Số dư cuối kỳ	90.922.378.553	13.499.453.498	4.158.057.687	123.894.727	108.703.784.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.634.596.103	3.601.061.756	9.732.756	-	19.245.390.615
Tại ngày cuối kỳ	13.642.762.399	2.974.341.942	6.082.968	-	16.623.187.309

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã trích khấu hao hết có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2024 là 35.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174.534.312	155.063.531
	174.534.312	155.063.531
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.453.909	7.417.322
	5.453.909	7.417.322

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000		-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	5.200.000			
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	189.267.860	189.267.860	124.683.620	124.683.620
	213.907.860	208.707.860	124.683.620	124.683.620
<i>Bên khác</i>				
Tổng Công ty CN in BB Liksin	318.427.200	318.427.200		-
CN Cty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	68.973.646	68.973.646		-
Công ty Cổ phần Nguyễn Cường	96.180.588	96.180.588	45.383.220	45.383.220
Các đối tượng khác	112.330.712	112.330.712	112.413.887	112.413.887
	595.912.146	595.912.146	157.797.107	157.797.107
	809.820.006	804.620.006	282.480.727	282.480.727

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	-	1.336.249.412
Các đối tượng khác	2.000.000	31.759.500
	<u>2.000.000</u>	<u>1.368.008.912</u>
	<u>2.000.000</u>	<u>1.368.008.912</u>



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp lũy kế		Số đã thực nộp lũy kế		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.309.126	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	153.259.198	10.082.544	6.931.123	67.514.233	215.890.330	4.293.674.685	2.862.449.790	6.000.000	3.000.000	1.000.000	3.087.340.120	1.000.309.126	-	4.883.101	1.431.224.895
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.431.224.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1.000.309.126	153.259.198	1.442.307.439	7.931.123	4.370.188.918	3.087.340.120	1.000.309.126	1.436.107.996								

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	-	12.912.210	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	839.000.000	1.120.000.000	839.000.000	1.120.000.000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	90.708.371	-	-
	1.188.665.567	1.573.286.148	1.188.665.567	1.573.286.148
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	283.500.000	140.000.000	283.500.000	140.000.000
	283.500.000	140.000.000	283.500.000	140.000.000

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		Luỹ kế		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa(*)	-	-	-	3.051.907.441	3.051.907.441	3.051.907.441	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (**)	21.442.648.740	21.442.648.740	2.654.169.000	4.554.454.800	7.552.284.330	28.994.933.070	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa(***)	-	-	-	5.700.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	21.442.648.740	21.442.648.740	2.654.169.000	13.306.362.241	29.604.191.771	41.046.840.511	10.000.000.000	10.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khe ước nhân nợ
- (**) Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS ngày 25/07/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(**) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202400743 giữa Donafoods với Agribank ngày 28/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/06/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhân nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(***) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 giữa Donafoods với Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 22.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai.
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm, mức lãi suất này có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào tình hình thị trường và thoả thuận của 2 bên.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225.000.000.000	(134.364.071.088)	90.635.928.912
Lỗi trong kỳ trước	-	738.007.462	738.007.462
Số dư cuối kỳ trước	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Số dư đầu kỳ này	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Lãi trong kỳ này	-	4.983.805.011	4.983.805.011
Số dư cuối kỳ này	225.000.000.000	(128.642.258.615)	96.357.741.385

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Tài sản nhận giữ hộ**

	Phẩm chất	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
Nhân maccamdamia nhận gia công	Tốt	Kg	516.843,50	191.280,00

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	858,62	936,82

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	20.794.557	20.794.557
	10.909.500.934	10.909.500.934

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	53.516.728.990
Doanh thu bán thành phẩm	5.008.370.436	4.954.799.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.557.345.133	6.645.292.490
	18.565.715.569	65.116.820.544
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	137.583.337	6.978.799.201
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	200.158.623	-
	200.158.623	-
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	53.305.104.410
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.557.831.495	3.979.428.559
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.280.559.943	5.079.106.741
	14.838.391.438	62.363.639.710

8/12
 TY
 AN
 NHAP
 (C/P)
 VAI
 . Đ

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào	662.629.841	45.269.700.253
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	342.907	1.169.634
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	46.708.536	78.282.717
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	84.018.846
	47.051.443	163.471.197
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	281.421.970	424.569.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	184.758.297	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	208.779.239	82.373.037
Chi phí tài chính khác	-	90.173.280
	674.959.506	597.115.476
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan	220.999.999	90.173.280
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.098.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.366.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.318.775	459.345.554
Chi phí khác bằng tiền	44.808.597	16.264.234
	298.127.372	479.074.908
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.102.568	12.380.464
Chi phí nhân công	1.013.917.995	1.706.546.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.670.499	85.137.096
Thuế, phí, và lệ phí	1.432.224.895	1.003.922.420

Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.059.853	12.386.589
Chi phí khác bằng tiền	547.755.803	404.435.874
	3.111.731.613	3.224.809.167
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	-
27 . THU NHẬP KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	22.727.273
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	2.046.505.000	1.128.740.000
Thu nhập khác	5.090	2.727.273
	2.046.510.090	1.154.194.546
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	-
28 . CHI PHÍ KHÁC		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CC	-	57.878.593
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	204.615.456	540.534.407
Chi phí khác	-	1.005.060
	204.615.456	599.418.060
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.331.293.094	(829.571.034)
Các khoản điều chỉnh tăng	261.167.548	623.687.444
- Chi phí không hợp lệ	261.167.548	541.314.407
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	82.373.037
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.388.309)	17.312.175
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(52.388.309)	17.312.175
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.540.072.333	(188.571.415)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	308.014.467	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	(692.294.659)	(1.000.309.126)



30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.376.288.969	4.331.855.978
Chi phí nhân công	2.737.953.766	3.575.763.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.978.200	462.262.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.779.380	1.098.499.901
Chi phí khác bằng tiền	654.061.810	498.250.108
	8.635.062.125	9.966.632.224

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	544.018.503	-	-	544.018.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.591.663.330	5.000.000	-	4.596.663.330
	5.135.681.833	5.000.000	-	5.140.681.833
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	559.365.168	-	-	559.365.168



Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.734.135.495	5.000.000	-	1.739.135.495
	<u>2.293.500.663</u>	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.298.500.663</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.998.485.573	283.500.000	-	2.281.985.573
	<u>11.998.485.573</u>	<u>283.500.000</u>	<u>-</u>	<u>12.281.985.573</u>

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	21.442.648.740	-	-	21.442.648.740
Phải trả người bán, phải trả khác	1.855.766.875	140.000.000	-	1.995.766.875
	<u>23.298.415.615</u>	<u>140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.438.415.615</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.651.559.000	64.111.983.569
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	13.266.228.641	61.105.352.063

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.583.337	6.978.799.201
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	107.027.779	6.957.058.460
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	5.185.185
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	30.555.558	3.055.556
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	13.500.000
Mua hàng hóa, vật tư	662.629.841	45.269.700.253
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	44.745.311.010
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	58.200.000	103.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	566.253.156	359.724.448
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	38.176.685	61.164.795
Chi phí tài chính	220.999.999	90.173.280
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	90.173.280
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	220.999.999	-

68170
CÔNG TY
HÀN
NHẬP KHẨU
THỰC PHẨM
ĐỒNG NAI
T. 01/07/2024

Phải trả , phải nộp khác	-	2.081.525.643
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	-	2.081.525.643

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	322.400.000	590.100.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.





Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Cao Minh Chuyên
Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2024